

BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023
TỈNH HÀ TĨNH

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Lúa Hè thu				
Diện tích gieo cấy	Ha	44.526	44.468	99,87
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	12.951	14.320	110,57
Diện tích thu hoạch	Ha	10.712	11.934	111,41
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	46,41	48,02	103,46
Sản lượng thu hoạch	Tấn	49.714	57.300	115,26
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.436	3.327	96,81
Diện tích thu hoạch	Ha	3.120	2.829	90,66
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	75,52	63,80	84,48
Sản lượng thu hoạch	Tấn	23.564	21.224	90,07
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	9.009	7.750	86,03
Diện tích thu hoạch	Ha	8.826	7.585	85,94
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	24,38	27,53	112,95
Sản lượng thu hoạch	Tấn	21.517	20.886	97,07
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	13.964	14.065	100,73
Diện tích thu hoạch	Ha	11.098	11.073	99,78
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	68,84	68,34	99,26

	Đơn vị tính	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Sản lượng thu hoạch	Tấn	76.400	75.670	99,04
Đậu các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.011	2.377	78,94
Diện tích thu hoạch	Ha	375	337	89,87
Năng suất thu hoạch	Tạ/ha	9,63	9,56	99,28
Sản lượng thu hoạch	Tấn	361	322	89,22

2. Chăn nuôi đến ngày 31 tháng 7 năm 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Ước thực hiện kỳ báo cáo	Thực hiện kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Gia súc (con)			
Trâu	68.180	67.790	99,43
Bò	167.680	167.750	100,04
<i>Trong đó: Bò sữa</i>	<i>2.090</i>	<i>2.114</i>	<i>101,15</i>
Lợn	373.560	393.600	105,36
Gia cầm (nghìn con)	9.758	9.880	101,25
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>7.990</i>	<i>8.280</i>	<i>103,63</i>

3. Lâm nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	181	2.652	104,62	101,22
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	31,57	211,96	105,93	105,74
Sản lượng củi khai thác	Nghìn Ste	20,10	161,39	95,56	93,71
Số vụ cháy rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	5	6	-	-
Diện tích rừng bị cháy (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	4,1	4,9	-	-
Số vụ phá rừng (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Vụ	19	64	316,67	110,34
Diện tích rừng bị phá (tính đến ngày 15 hàng tháng)	Ha	10,80	25,92	213,44	88,03
Số cây lâm nghiệp trồng phân tán	1000 cây	7	1.612	140,00	86,34

4. Sản lượng thủy sản

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Tấn)	Ước tính 7 tháng năm 2023 (Tấn)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	5.017	32.036	106,02	103,75
Cá	3.023	19.872	107,01	103,44
Tôm	652	2.312	110,88	106,59
Thủy sản khác	1.342	9.852	101,74	103,72
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	3.727	24.324	105,83	103,61
Cá	2.578	16.037	107,33	103,66
Tôm	85	609	100,00	101,84
Thủy sản khác	1.064	7.678	102,80	103,64
Sản lượng thủy sản khai thác	1.290	7.712	106,61	104,19
Cá	445	3.835	105,20	102,54
Tôm	567	1.703	112,72	108,40
Thủy sản khác	278	2.174	97,89	103,97

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

Đơn vị tính: %

	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	97,34	75,78	109,11	100,30
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp II</i>				
Khai khoáng	118,17	102,69	135,46	101,89
Khai thác quặng kim loại	38,25	76,57	72,92	47,42
Khai khoáng khác	126,06	103,47	138,09	106,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	96,43	72,40	107,73	99,24
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,32	102,04	106,05	98,32
Sản xuất đồ uống	102,56	108,62	107,82	99,17
Dệt	102,04	99,83	105,08	96,94
Sản xuất trang phục	94,81	102,97	97,25	92,04
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	151,81	87,21	126,11	101,83
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	86,02	100,00	88,89	96,82
In, sao chép bản ghi các loại	76,67	184,78	139,34	95,17
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	88,65	100,89	93,91	91,37
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	92,12	126,97	93,56	89,61
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,03	98,35	99,77	99,70
Sản xuất kim loại	95,67	66,24	109,96	100,23
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	105,30	103,87	117,30	108,52

	Tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	102,77	104,48	102,24	93,93
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,39	89,80	114,12	108,34
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,39	89,80	114,12	108,34
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,61	103,36	110,18	93,64
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,64	103,52	110,27	93,11
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	106,85	101,57	109,21	99,00

6. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	Tấn	150	120	1.210	48,00	38,33
Quặng zircon và tinh quặng zircon	Tấn	66	50	473	83,81	50,62
Đá xây dựng khác	1000 M ³	155	157	974	99,75	91,35
Mực đông lạnh	Tấn	46	46	242	96,63	127,25
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	276	305	1.323	103,74	115,87
Thức ăn cho gia súc	Tấn	834	919	5.443	122,14	86,31
Bia đóng lon	1000 Lít	5.570	6.050	37.175	107,82	99,17
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	601	600	3.861	105,08	96,94
Vỏ bào, dăm gỗ	1000 Tấn	60	47	268	145,77	111,67
Than cốc và bán cốc luyện từ than non hay than bùn	1000 Tấn	239	241	1.629	93,91	91,37
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	12.522	15.899	107.119	93,56	89,61
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	5.611	3.803	28.978	53,19	55,85
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	15.639	15.546	83.778	117,50	96,56
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	1000 Tấn	463	290	2.973	109,10	100,91

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Điện sản xuất	Triệu KWh	742	661	5.006	114,86	108,22
Điện thương phẩm	Triệu KWh	163	160	910	110,38	113,87
Nước uống được	1000 M ³	2.286	2.703	14.983	124,12	104,03
Nước không uống được	1000 M ³	2.232	2.306	13.909	110,07	92,97
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	7.535	7.634	55.021	110,80	105,49

7. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	7 tháng năm 2023 so với kế hoạch năm 2023 (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	443,94	521,78	2.575,32	43,04	89,26
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	326,53	381,01	1.907,46	40,95	86,52
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	102,50	122,71	578,17	49,90	76,44
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	27,48	43,36	162,63	59,23	107,35
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	199,24	221,56	1.208,93	41,51	88,12
Vốn nước ngoài (ODA)	24,79	36,74	117,66	20,41	250,34
Xỏ số kiến thiết	-	-	2,70	27,02	189,61
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	74,41	92,73	465,71	49,13	84,37
Vốn cân đối ngân sách huyện	74,41	92,73	465,71	49,13	85,53
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	74,41	92,73	465,71	49,13	85,58
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	43,00	48,04	202,15	53,56	157,19
Vốn cân đối ngân sách xã	43,00	48,04	202,15	53,56	157,19
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	43,00	48,04	202,15	53,56	157,19
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

8. Doanh thu bán lẻ hàng hoá*(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)*

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	4.894,58	4.973,75	33.441,49	110,23	116,55
<i>Phân theo nhóm hàng</i>					
Lương thực, thực phẩm	2.203,74	2.284,26	15.314,08	117,26	123,47
Hàng may mặc	280,43	290,61	1.809,97	110,86	123,35
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	563,09	556,67	3.585,69	112,76	124,57
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	28,15	30,12	198,73	198,42	146,62
Gỗ và vật liệu xây dựng	311,67	320,58	1.943,40	139,88	136,27
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	247,79	226,43	1.925,78	58,70	74,92
Phương tiện đi lại (kể cả phụ tùng)	112,72	113,42	861,71	58,36	61,98
Xăng, dầu các loại	631,38	612,89	4.203,65	130,07	135,23
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	90,88	91,92	661,32	105,80	113,05
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	80,67	85,67	589,31	108,29	115,60
Hàng hóa khác	232,77	244,69	1.551,45	102,74	104,12
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	111,28	116,49	796,41	107,08	109,44

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Thực hiện tháng 6 năm 2023 (Tỷ đồng)	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	683,17	723,90	4.238,03	127,43	124,97
Dịch vụ lưu trú	33,09	37,89	176,24	124,65	123,53
Dịch vụ ăn uống	650,08	686,01	4.061,79	127,58	125,04
Du lịch lữ hành	5,47	5,68	29,36	181,99	261,46
Dịch vụ tiêu dùng khác	354,43	364,87	2.499,32	104,11	117,96

10. Hoạt động lưu trú, du lịch, lữ hành

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. Dịch vụ lưu trú						
1. Lượt khách phục vụ	Lượt khách	187.117	212.808	1.058.680	115,81	116,21
- Lượt khách ngủ qua đêm	"	86.080	97.628	472.785	123,10	122,56
+ Khách quốc tế	"	1.482	1.539	8.733	169,12	149,82
+ Khách trong nước	"	84.598	96.089	464.052	122,57	122,14
- Lượt khách trong ngày	"	101.037	115.180	585.895	110,28	111,55
2. Ngày khách phục vụ	Ngày khách	157.175	173.344	873.696	108,36	115,73
- Khách quốc tế	"	5.543	6.119	35.804	119,37	129,28
- Khách trong nước	"	151.632	167.225	837.892	108,00	115,21
II. Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch		-	-	-	-	-
1. Lượt khách du lịch theo tour	Lượt khách	1.643	1.695	8.477	148,03	210,14
- Lượt khách quốc tế	"	110	115	488	-	-
- Lượt khách trong nước	"	1.480	1.525	7.692	133,19	190,68
- Lượt khách VN ra NN	"	53	55	297	-	-
2. Ngày khách du lịch theo tour	Ngày khách	4.447	4.617	23.659	169,74	230,41
- Ngày khách quốc tế	"	337	348	1.490	-	-
- Ngày khách VN đi trong nước	"	3.850	4.001	20.801	147,10	202,58
- Ngày khách VN ra NN	"	260	268	1.368	-	-

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc năm 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,04	100,73	101,07	100,35	101,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,76	101,56	100,03	100,72	102,89
Trong đó:					
Lương thực	116,41	104,69	102,44	101,01	104,85
Thực phẩm	111,75	101,35	99,67	100,84	103,23
Ăn uống ngoài gia đình	102,84	100,35	100,00	100,00	100,03
Đồ uống và thuốc lá	108,32	101,28	101,27	100,16	100,95
May mặc, giày dép và mũ nón	108,02	99,93	99,68	100,06	100,71
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,51	103,22	103,73	99,96	104,69
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,62	100,64	100,52	100,16	100,54
Thuốc và dịch vụ y tế	102,46	100,43	100,07	100,00	100,45
Giao thông	105,02	92,34	100,65	100,25	95,89
Bưu chính viễn thông	98,84	99,90	99,93	100,00	99,33
Giáo dục	118,32	102,45	100,10	100,10	102,36
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,13	105,71	105,73	99,76	104,17
Hàng hóa và dịch vụ khác	109,49	104,47	103,99	102,31	101,99
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	141,74	104,36	102,67	98,92	101,84
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,74	97,92	97,08	100,51	100,01

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /7/2023)

	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Tỷ đồng)	Cộng dồn 7 tháng năm 2023 (Tỷ đồng)	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	630,66	4.021,10	102,22	122,24	114,01
Vận tải hành khách	88,41	578,54	103,20	126,41	138,52
Đường bộ	88,35	577,93	103,19	126,47	138,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,06	0,61	104,95	78,83	127,08
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	402,67	2.607,17	102,07	115,55	112,09
Đường bộ	402,36	2.604,56	102,07	115,69	112,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,31	2,61	100,81	44,32	53,95
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	122,70	725,39	102,18	127,11	93,36
Bưu chính chuyển phát	16,88	110,00	101,01	1.714,28	1.717,25

13. Vận tải hành khách và hàng hoá

(Kèm theo Báo cáo số: /CTK-TH ngày /7/2023)

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.056,70	7.160,06	101,26	111,92	142,75
Đường bộ	1.042,20	7.050,42	101,27	112,31	143,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	14,50	109,64	101,16	89,51	109,60
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu HK.km)	204,01	1.367,64	102,11	119,98	158,42
Đường bộ	203,99	1.367,50	102,11	119,98	158,43
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,02	0,14	103,92	88,91	117,34
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.452,73	28.687,61	101,91	118,26	114,03
Đường bộ	4.449,43	28.636,89	101,91	118,86	114,51
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3,30	50,72	106,21	15,14	34,12
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	136,98	882,48	102,65	111,63	108,10
Đường bộ	136,89	881,74	102,65	111,72	108,16
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	0,09	0,74	102,37	48,65	61,40
Hàng không	-	-	-	-	-

14. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Ước tính tháng 7 năm 2023 (Triệu USD)	Cộng dồn 7 tháng năm 2023 (Triệu USD)	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Kim ngạch Xuất khẩu	265,50	1.702,78	86,03	245,99	159,65
<i>Một số mặt hàng xuất khẩu</i>					
Thủy sản	0,40	2,09	129,03	137,93	94,57
Chè	0,60	2,77	117,65	122,45	128,24
Dăm gỗ	5,00	40,68	65,27	111,36	111,15
Hàng dệt và may mặc	2,70	13,21	108,00	58,82	90,92
Xơ, sợi dệt các loại	0,80	6,07	108,11	112,68	70,75
Thép, phôi thép	245,50	1.580,25	85,65	283,68	167,64
- Xuất khẩu từ FHS	251,48	1.617,89	85,44	265,75	163,93
Kim ngạch Nhập khẩu	300,50	2.104,62	95,45	102,27	88,80
- Nhập khẩu từ Formosa	226,80	1.699,27	92,81	93,75	81,05

15. Trật tự, an toàn xã hội

(Kèm theo Báo cáo số: 187/CTK-TH ngày 25/7/2023)

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2023	Cộng đồn 7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	20	107	105,26	285,71	201,89
Đường bộ	"	20	107	105,26	285,71	201,89
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	18	86	128,57	257,14	186,96
Đường bộ	"	18	86	128,57	257,14	186,96
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	5	39	62,50	166,67	177,27
Đường bộ	"	5	39	62,50	166,67	177,27
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	4	44	100,00	50,00	176,00
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Tr.đồng	95	480	95,00	863,64	23,68